TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2021/DS - PT
Ngày: 03/11/2021
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS – ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2021/QĐ – PT ngày 12 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Trúc L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* Ông Bùi Minh L, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 13/04/2021).

- *Bị đơn:*

1. Bà Cao Thị H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp B1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Mai Văn Bé T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp B1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T:* Ông Trần Nhật Long H, sinh năm 1978, địa chỉ số 137C H, Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 27/01/2021).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Cao Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Ngô Thị Trúc L trình bày:

Bà có cho vợ chồng bà Cao Thị H và ông Mai Văn Bé T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

1. Cùng một ngày 12/6/2020 bà cho vay làm 03 lần với số tiền là 650.000.000 đồng gồm:

- Lần thứ 1 vào lúc khoảng 07 giờ 30 phút sáng, bà giao bà H số tiền vay là 200.000.000 đồng, địa điểm giao tiền là quán cà phê của bà H, sau khi bà H nhận vay tiền xong thì bà H có làm giấy "Biên lai mượn tiền" và có ký tên, ghi rõ họ tên Cao Thị H ngay bên dưới của mục Bên mượn tiền.

- Lần thứ hai vào lúc khoảng 10 giờ sáng, bà giao cho bà H số tiền vay là 350.000.000 đồng, địa điểm giao tiền là quán cà phê của bà H, sau khi bà H nhận tiền vay xong thì bà H có làm giấy "Biên lai mượn tiền" và có ký tên, ghi rõ họ tên Cao Thị H ngay bên dưới của mục Bên mượn tiền.

- Lần thứ ba vào lúc khoảng 03 giờ chiều, bà giao cho bà H số tiền vay là 100.000.000 đồng, địa điểm giao tiền là quán cà phê của bà H, sau khi bà H nhận tiền vay xong thì bà H có làm giấy "Biên lai mượn tiền" và có ký tên, ghi rõ họ tên Cao Thị H ngay bên dưới của mục Bên mượn tiền.

Sau khi nhận xong tiền vay 03 lần cùng ngày 12/6/2020 thì bà H tự viết 03 Giấy "Biên lai mượn tiền", ký tên vào và giao bản chính giấy nợ cho bà Ngô Thị Trúc L giữ.

2. Cùng một ngày 24/6/2020 bà cho vay làm 03 lần với số tiền là 1.130.000.000 đồng (một tỷ một trăm ba chục triệu đồng) gồm:

- Lần thứ 1 vào lúc khoảng 08 giờ 30 phút sáng, bà giao bà H số tiền vay là 450.000.000 đồng, địa điểm giao tiền trước cửa cây ATM của Ngân hàng Đầu tư, người đến nhận tiền là chồng bà H ông Mai Văn Bé T. Khi nhận tiền vay xong thì ông Mai Văn Bé T giao cho bà Ngô Thị Trúc L giấy "Biên lai mượn tiền" do bà H viết, ký tên xong giao bà L giữ.

- Lần thứ hai cách lần giao tiền lần thứ nhất sau 01 giờ thì khi bà H nói vay tiếp tiền, bà L đem tiền từ nhà ra ngay trước cửa của Ngân hàng Đầu tư giao, ông Mai Văn

Bé T là người nhận tiền vay, số tiền vay là 450.000.000 đồng, khi nhận tiền xong thì ông T giao giấy "Biên lai mượn tiền" và có ký tên, ghi rõ họ tên Cao Thị H ngay bên dưới của mục Bên mượn tiền cho bà L giữ.

- Lần thứ ba vào lúc khoảng trên 02 giờ chiều, bà L giao cho bà H số tiền vay là 230.000.000 đồng, địa điểm giao tiền là quán cà phê của bà H, sau khi bà H nhận vay tiền xong thì bà H có làm giấy Biên lai mượn tiền" và có ký tên, ghi rõ họ tên Cao Thị H ngay bên dưới của mục Bên mượn tiền.

3. Vào ngày 30/11/2020 bà L cho bà H vay số tiền là 120.000.000 đồng, giao tiền lúc 15 giờ 30 phút, địa điểm giao tiền tại shop bán quần áo của bà H, bà H là người trực tiếp nhận tiền và tự viết giấy nhận nợ giao cho bà L giữ.

Tất cả 07 giấy nợ trên thì khi cho vay hai bên thỏa thuận thời gian trả là 02 tuần, khi bà H cho người khác vay đáo hạn Ngân hàng thì bà H sẽ trả lại. Lãi suất hai bên cho vay là 280.000 đồng/ngày/100 triệu.

Đối với 07 giấy nhận nợ nêu trên thì từ ngày cho vay cho đến nay bà H chưa trả vốn, chưa trả lãi.

Nguyên đơn yêu cầu bà Cao Thị H và ông Mai Văn Bé T phải trả cho bà số tiền vốn vay là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,6%/tháng, thời gian tính từ ngày cho vay cho đến này Tòa án xét xử.

Đối với phản tố của bà H yêu cầu bà L trả số tiền 25.415.000 đồng bao gồm vốn 25.000.000 đồng, lãi 415.000 đồng thì bà L đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Cao Thị H và Mai Văn Bé T trình bày:

Giữa bà H và bà L hai người có quan hệ vay mượn tiền từ năm 2018, hai bên vay mượn lẫn nhau để đáo hạn ngân hàng lấy lãi. Vào năm 2018 bà có cho bà Ngô Thị Trúc L vay số tiền là 200.000.000 đồng, có viết biên nhận nợ ngày 10/3/2018, hiện biên nhận bà còn giữ.

Sau đó, do làm ăn cần nhu cầu về vốn, bà có vay của bà L nhiều lần với tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng và có thỏa thuận khi nào bà H trả tiền thì sẽ trừ vào số tiền bà L đã mượn trước đây, nhưng nay bà L khởi kiện đòi bà trả số tiền là 1.900.000.000 đồng nhưng không chịu trừ số tiền 200.000.000 đồng đã vay của bà. Do vậy, bà H yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền vay 200.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày nộp đơn phản tố ngày 07/4/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử, mức lãi suất 10%/năm.

Tại đơn rút một phần yêu cầu phản tố ngày 10/6/2021, bà Cao Thị H rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 175.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 10/3/2018. Nay, bà H yêu cầu bà Ngô Thị Trúc L phải trả số tiền vốn vay theo giấy nợ ngày 10/3/2021 là 25.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/4/2021 đến ngày Tòa án xét

xử theo mức lãi suất 10%/năm, thành tiền là 415.000 đồng. Do đó, tổng số tiền bà H đòi bà L phải trả theo yêu cầu phản tố là 25.415.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn bà Cao Thị H có ý kiến như sau:

bà H chỉ thừa nhận có vay của bà L các lần và vào các ngày sau:

- Ngày 12/6/2020, bà H chỉ có vay hai lần với số tiền là 100 triệu đồng và 200 triệu đồng. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 300.000 đồng/ngày/100 triệu đồng.

Đối với giấy nợ ghi ngày 12/6/2020 với số tiền là 350 triệu đồng thì bà H không có vay tiền của bà L mà đây là số tiền lãi được hai bên tính từ lúc vay cho đến nay chưa trả lãi cho bà L.

- Ngày 24/6/2020, bà H thừa nhận có vay một lần số tiền là 450 triệu đồng có làm biên nhận một lần. Còn giấy biên nhận tiền ngày 24/6/2020 số tiền vay 450 triệu đồng là không có vì lúc vay hai bên làm hai giấy, mỗi bên giữ một bản nhưng bà H không có giữ lại mà giao cho bà L giữ luôn. Đối với số tiền vay ngày 24/6/2020 bà H cũng chưa trả lãi cho bà L.

Đối với biên nhận vay tiền ngày 24/6/2020 số tiền là 230 triệu đồng, bà H thừa nhận có vay và từ lúc vay cho đến nay chưa trả lãi.

- Ngày 30/11/2020 bà H thừa nhận có vay của bà L số tiền là 120.000.000 đồng, lãi suất 300.000 đồng/ngày/100 triệu.

Tuy nhiên, theo biên nhận nợ ngày 30/11/2020, bà H đã trả cho bà L được số tiền là 100.000.000 đồng vào ngày 15/12/2020, trả tiền tại shop của bà H, lúc trả tiền không có làm biên nhận vì biên nhận nợ bà L bỏ ở nhà nên bà H mới điện thoại kêu bà L đem giấy nợ xuống 120 triệu đồng theo đoạn ghi âm nói chuyện giữa bà L và bà H.

Bà H thừa nhận có vay của bà L tổng cộng 05 lần như sau: Ngày 12/6/2020 vay tổng số tiền vốn là 300 triệu đồng; ngày 24/6/2020 vay làm hai lần, tổng số tiền vốn là 680 triệu đồng; ngày 30/11/2020 có vay 120 triệu đồng nhưng đã trả tiền vốn là 100 triệu đồng vào ngày 15/12/2020 số tiền là 100 triệu đồng nên theo biên nhận nợ ngày 30/11/2020 chỉ còn nợ bà L là 20 triệu đồng. Bà H đồng ý trả số tiền vay còn thiếu cho bà L với tổng số tiền vốn vay là 1 tỷ đồng, đồng ý trả lãi từ ngày vay cho đến nay với mức lãi suất là 10%/năm.

Đối với ông Mai Văn Bé T thì không có vay nợ, không có ký tên vào giấy nhận nợ nên không đồng ý trả cho bà L.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS – ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà H đối với bà L về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Giấy nhận nợ ngày 10/3/2018 với số tiền là 175 triệu đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Ngô Thị Trúc L và bà Cao Thị H về yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Bà Ngô Thị Trúc L đồng ý còn nợ và trả cho bà Cao Thị H số tiền vốn, lãi theo giấy nợ ghi ngày 10/3/2018 là 25.415.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

3. Buộc bà Cao Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Trúc L tổng số tiền là 2.255.200.0000 đồng (hai tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng). Trong đó: Vốn gốc là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm ngàn đồng), tiền lãi là 335.200.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2021 bị đơn bà Cao Thị H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bà chỉ nợ nguyên đơn 01 tỷ đồng và tính lãi 10%/năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: bà H kháng cáo mà không có chứng cứ chứng minh, lời trình bày của bà H cũng không được bà L thừa nhận, tất cả các biên lai mượn tiền đều do bà H ký mượn. Đoạn băng ghi âm của bà H giao nộp cũng không thể hiện rõ nội dung vay mượn của biên lai nào, bà L cũng không thừa nhận nên không đủ cơ sở để chấp nhận. Do đó, kháng cáo của bà H là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về nghĩa vụ liên đới của ông T và phần phản tố của bà H không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Ngô Thị Trúc L khởi kiện yêu cầu bà Cao Thị H và ông Mai Văn Bé T liên đới trả số tiền vốn vay 1.900.000.000 đồng và lãi suất 1,6%/tháng, tính từ ngày cho vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm 06 biên lai mượn tiền và 01 giấy nhận nợ với nội dung:

+ Giấy 01: Vào ngày 12/6/2020 bà H mượn số tiền là 100.000.000 đồng.

+ Giấy 02: Vào ngày 12/6/2020 bà H mượn số tiền là 200.000.000 đồng.

+ Giấy 03: Vào ngày 12/6/2020 bà H mượn số tiền là 350.000.000 đồng.

+ Giấy 04: Vào ngày 24/6/2020 bà H mượn số tiền là 450.000.000 đồng.

+ Giấy 05: Vào ngày 24/6/2020 bà H mượn số tiền là 450.000.000 đồng.

+ Giấy 06: Vào ngày 24/6/2020 bà H mượn số tiền là 230.000.000 đồng.

+ Giấy 07 : Vào ngày 30/11/2020 bà H mượn số tiền là 120.000.000 đồng.

Tất cả các giấy nợ đều có chữ ký của bà H dưới cột bên mượn tiền và bà H thừa nhận chữ ký chữ viết của mình trong các biên lai mượn tiền và giấy nhận nợ nêu trên, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà H chỉ đồng ý tổng số tiền vốn còn nợ là 01 tỷ đồng, còn phần lãi suất bà H đồng ý trả với mức lãi suất là 10%/năm.

Bà H chỉ thừa nhận có vay của bà L vào các ngày như sau: Ngày 12/6/2020 vay tiền hai lần: một lần 100 triệu, một lần 200 triệu; lãi suất theo thỏa thuận là 300.000 đồng/ngày/100 triệu đồng, từ lúc vay cho đến nay chưa trả lãi cho bà L nhưng hai bên tính ra tiền lãi thể hiện bằng biên nhận nợ đề ngày 12/6/2020 số tiền 350 triệu đồng, nhưng thực tế là chưa có trả lãi. Ngày 24/6/2020,bà H chỉ có vay một lần số tiền 450 triệu đồng; còn biên nhận 450 triệu còn lại là do khi vay tiền hai bên làm hai biên nhận giao cho mỗi bên giữ một biên nhận nhưngbà H đã giao nhầm cả 2 biên nhận cho bà L. Cùng ngày 24/6/2020,bà H thừa nhận có vay của bà L số tiền 230 triệu đồng. Ngày 30/11/2020 bà H thừa nhận có vay của bà L 120 triệu đồng nhưng bà H đã trả 100 triệu đồng vào trước ngày 15/12/2020, bà L là người nhận tiền, lúc trả tiền bà L không có làm giấy biên nhận vì bà L bỏ giấy nợ ở nhà nên bà H mới điện thoại nhắc bà L đem giấy nợ 120 triệu đồng theo như nội dung đoạn ghi âm màbà H đã giao nộp. Vì vậy, qua yêu cầu khởi kiện của bà L thìbà H đồng ý tổng số tiền vốn còn nợ là 01 tỷ đồng, còn phần lãi suất bà H đồng ý trả với mức lãi suất là 10%/năm.

[2] Xét biên lai mượn tiền ngày 12/6/2020 với số tiền vay là 350.000.000 đồng, bà H không thừa nhận đây là tiền vốn vay mà cho rằng đó là tiền cộng gộp của 2 biên

lai cùng ngày với số vốn 100 triệu và 200 triệu, thêm 50 triệu tiền lãi nên thành 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, bà H cũng thừa nhận hai bên có nhiều giao dịch vay tiền tương tự trong cùng một ngày.bà H cho rằng lãi suất của phần vay này là 300.000 đồng/ngày/100 triệu, thời hạn vay là 02 tuần, vậy nếu bà H vay 300 triệu thì lãi suất của 02 tuần là 12.600.000 đồng, không phải 50 triệu đồng như bà trình bày. Hơn nữa, trong cùng một ngày thì không thể phát sinh lãi suất của tiền vay. Do đó, kháng cáo củabà H về phần này không được chấp nhận.

[3] Xét biên lai mượn tiền ngày 24/6/2020 với số tiền 450.000.000 đồng, bà H không thừa nhận đó là số tiền vốn vay, bà cho rằng đây là bản thứ hai của vốn vay 450.000.000 đồng trước đó nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh. Trong tất cả các lần vay khác bà H đều chỉ giao một biên lai mượn tiền cho bà L giữ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H cũng trình bày là đa phần các lần vay đều ghi một giấy nợ, nên lời trình bày của bà H là không có cơ sở, kháng cáo về phần này của Hoa không được chấp nhận.

[4] Về số tiền 120.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 30/11/2020,bà H cho rằngbà H đã trả 100.000.000 đồng.bà H cung cấp chứng cứ là đoạn ghi âm. Theo đó, đoạn ghi âm được cho là ghi âm vào ngày 15/12/2020, nội dung đoạn ghi âm không nói rõ ràng là "miếng giấy 120 triệu" là ngày tháng năm nào. Bà L cho rằng thực tế bà H không có trả nợ cho bà, nội dung đoạn ghi âm chỉ là hứa hẹn nhưng không trả. Ngoài ra, bà L còn cho rằng có có sự cắt xén nội dung ghi âm nên bà không thừa nhận chứng cứ này.bà H cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình, kháng cáo về phần này của Hoa không được chấp nhận.

[5] Về kháng cáo yêu cầu tính lãi 10%/năm của bà H:

Nguyên đơn trình bày khi cho vay hai bên thỏa thuận mức lãi suất 280.000 đồng/ngày/100 triệu đồng tương ứng với mức lãi suất là 102,5%/ năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có thỏa thuận lãi 300.000 đồng/ngày/100 triệu nhưng nếu bà H trả tiền đúng hạn thì bà L sẽ giảm lãi còn 280.000 đồng/ngày/100 triệu dobà H và bà L có quan hệ làm ăn lâu năm. Bị đơn trình bày lãi suất là 300.000 đồng/ngày/100 triệu đồng tương ứng với mức lãi suất 109,5%/ năm. Lời khai của các bên có thời điểm không thống nhất với nhau về mức lãi suất cho vay khi thỏa thuận nhưng tại phiên tòa hôm nay, các bên đều thừa nhận mức lãi suất là 300.000 đồng/ngày/100 triệu, do vậy không xem việc thỏa thuận mức lãi suất do hai bên đưa ra là không thống nhất là có tranh chấp lãi suất. Mức lãi suất các bên trình bày là vượt mức giới hạn 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ lúc vay cho đến nay, bị đơn cũng chưa thực hiện việc trả lãi cho nguyên đơn nên căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468

của Bộ luật Dân sự năm 2015 bà L yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng là thấp hơn quy định 20%/năm theo pháp luật nên được chấp nhận. Theo đó, lãi suất cho các hợp đồng vay được tính lãi như sau:

- Ngày 12/6/2020bà H có vay tổng cộng 650.000.000 đồng của bà L, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/6/2021) là 12 tháng: 650.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 12 tháng = 124.800.000 đồng.

- Ngày 24/6/2020bà H có vay tổng cộng 1.130.000.000 đồng của bà L, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/6/2021) là 12 tháng: 1.130.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 12 tháng = 216.960.000 đồng.

- Ngày 30/11/2020,bà H có vay 120.000.000 đồng của bà L, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (22/6/2021) là 07 tháng: 120.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 07 tháng = 13.440.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi là: 355.200.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và nghĩa vụ chậm trả của bị đơn:

- Tổng số tiền bà H phải trả cho bà L là 2.255.200.000 đồng, nên căn cứ Điều 26 và Danh mục án phí, lệ phí tòa án được Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016,bà H phải chịu án phí được tính như sau: 72.000.000 đồng + 2% x (2.255.200.000 đồng – 2.000.000.0000 đồng) = 77.104.000 đồng. bà L phải trả chobà H số tiền 25.415.000 đồng, nên bà L phải chịu án phí được tính như sau: 25.415.000 đồng x 5% = 1.270.750 đồng, làm tròn 1.270.000 đồng. Do đó, điều chỉnh phần này của bản án sơ thẩm.

- Theo Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015"*. Do đó, nếubà H chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được xác định là 1,6%/tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/6/2021).

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nênbà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2021/DS – ST ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố củabà H đối với bà L về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Giấy nhận nợ ngày 10/3/2018 với số tiền là 175 triệu đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Ngô Thị Trúc L và bà Cao Thị H về yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bà Ngô Thị Trúc L trả cho bà Cao Thị H số tiền vốn, lãi theo giấy nợ ghi ngày 10/3/2018 là 25.415.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Trúc L đối với bà Cao Thị H. Buộc bà Cao Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Trúc L tổng số tiền là 2.255.200.000 đồng (hai tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng) Trong đó: Vốn gốc là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng), tiền lãi là 355.200.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/6/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 1,6%/tháng cho đến khi thi hành án xong

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Trúc L đối với ông Mai Văn Bé T về việc yêu cầu nghĩa vụ liên đới vớibà H trả nợ cho bà L.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Cao Thị H phải chịu 77.104.000 đồng (bảy mươi bảy triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0000211 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Buộc bà H phải nộp thêm 72.104.000 đồng (bảy mươi hai triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

- Bà Ngô Thị Trúc L phải chịu 1.270.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 36.642.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002268 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. bà L được nhận lại số tiền 35.372.000 đồng (ba mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000256 ngày 01/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Của